



VN-Index tăng 0,5%

Ngày báo cáo 25/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,5%

VN-Index đã tăng 0,5% (+8,6 điểm), đóng cửa ở mức 1.666,1 điểm. Toàn sàn ghi nhận 181 mã tăng, 120 mã giảm và 59 mã đi ngang. Thanh khoản tăng nhẹ so với phiên trước, đạt 27,8 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu bất động sản như VIC (+6,0%), VHM (+1,5%) và VRE (+1,4%) tác động tích cực đối với chỉ số. KDH (-0,7%), KBC (-0,5%) và NVL (-0,9%) giảm điểm.
- Các ngân hàng VCB (+0,5%), LPB (+1,1%) và HDB (+0,9%) có mức tăng nhẹ, trong khi VPB (-2,1%), ACB (-1,4%), MBB (-0,9%) và BID (-0,7%) giảm điểm.
- Nhóm cổ phiếu công nghiệp hoạt động tốt khi GEX (+1,9%), GEE (+1,6%), GMD (+1,6%), VGC (+1,5%) và VCG (+2,2%) đều tăng.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm dầu khí BSR (+3,5%), cao su GVR (+0,7%), hàng không VJC (+1,7%) và các công ty tiện ích GAS (+0,5%) và REE (+1,4%).

Điểm tin

- PLX: Sản lượng bán tiếp tục tăng trưởng 10% trong tháng 9, đưa mức tăng trưởng sản lượng 9T 2025 đạt 8,8% YoY, vượt mức 8% so với kế hoạch
- POW: Cổ đông thông qua việc tăng vốn điều lệ qua phát hành quyền mua và cổ phiếu thưởng - Báo cáo ĐHCĐ bất thường
- SSI: Tăng vốn nhờ cho vay ký quỹ tăng trưởng mạnh, xu hướng thị trường tích cực - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Báo cáo trong ngày

- ITC: Kỳ vọng mở bán Sabinco, Star Village và Terra Flora thúc đẩy doanh số bán BDS giai đoạn 2026-27F - Báo cáo Công ty
- VCG: Chuyển nhượng VCR đem lại lợi nhuận vượt trội; tiếp tục hưởng lợi từ đầu tư công - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1666,1	277,7	110,5
% Δ	0,5%	0,1%	0,8%
- % Δ 1 tuần	0,1%	0,3%	-0,5%
- % YTD	31,5%	22,1%	16,2%
- % YOY	29,4%	17,7%	18,2%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.054,6	\$76,4	\$19,7
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.373,1	\$105,0	\$30,1
- TB 1 năm (triệu)	\$881,4	\$61,6	\$34,0
- TB QTD	\$1.517,7	\$119,9	\$45,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	81,1%	121,4%	42,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$93,2	\$3,3	\$0,5
- Bán (triệu)	\$171,3	\$8,7	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$78,1	-\$5,4	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	197	98	208
Mã giảm	132	59	105
Không đổi	85	150	607
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	274,7	15,7	54,6
P/E trượt 12T	15,2	24,7	15,5
LS cổ tức*	2,4%	3,1%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.849,4	38.132	168,0
4111FB000	1.847,3	454	4,4
VN30F2512	1.847,8	1.580	3,3
41IG3000	1.824,6	269	0,5
USD/VND			26.418

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Đà tăng ổn định sẽ đưa chỉ số VN-Index về vùng giá 1680-1700 điểm trong ngày mai. Tuy nhiên, lượng cổ phiếu mua tại vùng giá thấp phiên 24/09 sẽ về tài khoản vào phiên 26/09. Do đó, chúng tôi cho rằng chỉ số sẽ tăng trong sự giằng co và vùng 1.645-1.650 điểm sẽ là vùng thu hút lực cầu giá thấp, hỗ trợ cho đà tăng đang có nếu xuất hiện trường hợp áp lực bán tăng trở lại.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PLX: Sản lượng bán tiếp tục tăng trưởng 10% trong tháng 9, đưa mức tăng trưởng sản lượng 9T 2025 đạt 8,8% YoY, vượt mức 8% so với kế hoạch

* Sản lượng bán sơ bộ trong tháng 9 của Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam (PLX) tăng 10,3% YoY, đưa mức tăng trưởng 9T 2025 lên +8,8% YoY (nhanh hơn mức +7,9% trong 6T 2025). Chúng tôi ước tính sản lượng bán nội địa trong quý 3 đạt 2,8 triệu tấn (+10% YoY; -6% QoQ).

* Sản lượng bán 9T 2025 đạt 8,5 triệu tấn (hoàn thành 75% dự báo năm 2025 của chúng tôi).

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị MUA đối với PLX.

POW: Cổ đông thông qua việc tăng vốn điều lệ qua phát hành quyền mua và cổ phiếu thưởng - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ bất thường của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (POW) vào ngày 25/9/2025, 99% cổ đông đã thông qua các nghị quyết chính, bao gồm tăng vốn điều lệ, sửa đổi thỏa thuận mua bán khí (GSA) Cà Mau và thảo luận về dự án Nhơn Trạch 3&4.

- Tăng vốn điều lệ bao gồm hai phần: (1) cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng với tổng tỷ lệ 19%, sử dụng nguồn lợi nhuận giữ lại hoặc các quỹ đầu tư phát triển, sẽ được thực hiện trong năm 2025; và (2) phát hành quyền mua với tỷ lệ 12% ở mức giá 10.000 đồng/cổ phiếu, dự kiến thực hiện trong năm 2025 hoặc quý 1/2026.

- Tổng vốn điều lệ sẽ tăng từ 23,42 nghìn tỷ đồng lên 30,68 nghìn tỷ đồng (+31%) thông qua việc phát hành khoảng 726 triệu cổ phiếu mới, nâng tổng số cổ phiếu đang lưu hành lên khoảng 3,07 tỷ. Tổng số tiền 7,26 nghìn tỷ đồng thu được từ đợt phát hành sẽ được phân bổ để tài trợ cho các dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, với lịch trình giải ngân dự kiến của công ty vào quý 4/2025 và quý 1/2026.

- Sau quyết định ngày 21/8 của PVN về việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ của bên bán theo GSA cho GAS, POW hiện sẽ ghi nhận GAS là đối tác hợp đồng. Công ty cho biết sự thay đổi này sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến cơ chế giá hoặc sản lượng khí cam kết.

* **Thời gian vận hành thương mại (COD) Nhơn Trạch 3&4 chậm hơn so với kỳ vọng:** Do tính chất công nghệ cao và đổi mới của các dự án, nhiều đợt chạy thử nghiệm cần được thực hiện trước ngày vận hành thương mại. Ban lãnh đạo chia sẻ rằng NT3&4 đã đạt 100% công suất trong các đợt chạy thử và đặt mục tiêu vận hành thương mại vào cuối tháng 12/2025, dự kiến ghi nhận doanh thu từ tháng 1-2/2026, chậm hơn so với dự phóng hiện tại của chúng tôi về việc vận hành thương mại trong quý 4/2025.

* **Giải ngân chi phí đầu tư XDCB và tiến độ tài trợ cho NT3&4:** Nhơn Trạch 3&4 có công suất 1.624MW và ngân sách chi phí đầu tư là 32,4 nghìn tỷ đồng, ban lãnh đạo kỳ vọng không có sự vượt

chi phí đáng kể mặc dù có sự chậm trễ. Chúng tôi ước tính rằng vào cuối tháng 6/2025, POW đã giải ngân khoảng 22,7 nghìn tỷ đồng cho các dự án, bao gồm 8,2 nghìn tỷ đồng từ vốn chủ sở hữu và 14,5 nghìn tỷ đồng từ nợ vay. Công ty dự kiến sẽ giải ngân thêm khoảng 10 nghìn tỷ đồng, có thể được tài trợ một phần bởi 7,3 nghìn tỷ đồng tăng vốn điều lệ đã đề cập ở trên và phần còn lại được tài trợ thông qua các khoản vay mới.

*** Cơ chế giá LNG tại NT3&4:** POW cho biết LNG được mua sắm thông qua đấu thầu quốc tế, với chi phí tái hóa khí và vận chuyển được điều tiết. EVN sẽ hoàn trả toàn bộ chi phí liên quan đến LNG, các chi phí này sẽ được chuyển vào giá bán điện đối với sản lượng theo hợp đồng. Khung giá LNG sẽ được ban hành hàng năm và được sử dụng làm cơ sở cho việc đàm phán giá Hợp đồng mua bán điện (PPA) cho NT3&4.

*** Giải pháp chủ động cho nguồn cung khí của Nhà máy điện Cà Mau:** Với việc mở PM3-CAA dự kiến cận kề vào khoảng năm 2027, POW đang nghiên cứu nhiều giải pháp thay thế để đảm bảo nguồn cung khí cho Cà Mau 1&2:

- Nhập khẩu thêm từ Malaysia (ước tính chỉ đáp ứng được khoảng 2/3 nhu cầu hiện tại).

- Sử dụng khí từ các mỏ khí mới bao gồm Khánh Mỹ – Đầm Dơi, Thiên Nga – Hải Âu.

- Cung cấp LNG từ kho nổi và đơn vị tái hóa khí (FSRU) gần địa điểm để cung cấp nguồn dự phòng linh hoạt, mặc dù đắt hơn kênh cung cấp hiện tại. Ban lãnh đạo tin rằng việc bổ sung Cà Mau 3 sẽ thúc đẩy đáng kể nhu cầu khí đốt, cho phép nhiều nhà cung cấp chào bán LNG thông qua FSRU với giá cạnh tranh hơn.

*** Đàm phán Hợp đồng mua bán điện (PPA) của Vũng Áng 1 vẫn đang diễn ra, hai bên vẫn chưa đồng thuận về tổng mức đầu tư XD CB cuối cùng.** Chúng tôi hiện kỳ vọng thành phần cố định của PPA Vũng Áng sẽ được nâng lên 3,8%, áp dụng từ 2026 dựa trên giả định chi phí đầu tư mới của chúng tôi là 27,5 nghìn tỷ đồng.

*** Giải pháp cho lỗ tỷ giá:** Các tiêu chuẩn kế toán hiện hành yêu cầu POW phải ghi nhận lỗ tỷ giá là chi phí mặc dù EVN là bên chịu trách nhiệm. POW có kế hoạch đề xuất điều chỉnh chính sách để giải quyết vấn đề này. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

SSI: Tăng vốn nhờ cho vay ký quỹ tăng trưởng mạnh, xu hướng thị trường tích cực - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

* Chúng tôi đã tham dự cuộc họp ĐHCĐ bất thường của CTCP Chứng khoán SSI (SSI) tại TP. HCM vào ngày 25/09 vừa qua. Nội dung trọng tâm là thông qua kế hoạch phát hành quyền mua trong năm 2025–2026 theo tỷ lệ 5:1 (20%), với giá đăng ký mua 15.000 đồng/CP.

* Phiên Hỏi & Đáp chủ yếu xoay quanh (1) khả năng Việt Nam được FTSE nâng hạng lên thị trường mới nổi và (2) chiến lược của SSI trong việc triển khai dịch vụ tài sản số.

SSI kỳ vọng Việt Nam sẽ được FTSE nâng hạng vào đầu tháng 10/2025 với xác suất trên 90%.

Mảng cho vay ký quỹ tăng trưởng mạnh, qua đó phản ánh nhu cầu tăng thêm vốn của SSI, được kỳ vọng sẽ hỗ trợ mở rộng dịch vụ cho vay ký quỹ hơn nữa.

Thị phần môi giới tăng lên khoảng 12% trong quý 3/2025 so với 10,3% trong quý 2/2025.

Cho vay ký quỹ: Đạt khoảng 42 nghìn tỷ đồng trong quý 3/2025 (+27% QoQ và tương đương 147% tổng vốn chủ sở hữu của SSI trong quý 2). Mặc dù SSI đã hoàn tất phát hành riêng lẻ 3,3 nghìn tỷ đồng vào tháng 8/2025, thị trường cổ phiếu mở rộng nhanh đã khiến nhu cầu margin tăng vọt. Do đó, SSI dự định triển khai ngay đợt phát hành quyền mua sau khi được cổ đông phê duyệt, chủ yếu phân bổ cho mở rộng cho vay ký quỹ và hoạt động đầu tư.

LNTT trong 9T 2025: Đạt khoảng 4 nghìn tỷ đồng (+33,8% YoY và hoàn thành 94% kế hoạch của SSI và 71% dự báo cả năm của chúng tôi). Đối với dự báo cả năm 2025, SSI kỳ vọng có thể vượt kế hoạch 15–20% nếu điều kiện thị trường thuận lợi.

SSI có kế hoạch tham gia thị trường tài sản số Việt Nam như một phần trong chiến lược duy trì vị thế công ty chứng khoán hàng đầu. Công ty đang cân nhắc các vai trò như vận hành nền tảng sàn giao dịch hoặc phát triển các sản phẩm ETF liên quan đến tiền mã hóa, nhưng chưa đưa ra quyết định cuối cùng. Ban lãnh đạo nhấn mạnh SSI vẫn đang thận trọng đánh giá khả năng sinh lợi và mức độ an toàn của mảng mới này. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

ITC: Kỳ vọng mở bán Sabinco, Star Village và Terra Flora thúc đẩy doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27F - Báo cáo Công ty

Ngành	Bất động sản		2024	2025F	2026F	2027F
Ngày báo cáo	25/09/2025	TT Doanh thu	8,3%	17,6%	4,8%	44,9%
Giá hiện tại	16.150 VND	TT EPS	-57,8%	8,0%	14,8%	117,2%
Giá trị hợp lý	22.400 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	33	36	41	89
Lợi suất cổ tức	0%	Biên LN gộp	33,6%	35,0%	35,3%	37,5%
		Biên LN ròng	5,7%	5,3%	5,8%	8,7%
		P/E	48,8x	45,2x	39,3x	18,1x
		P/B	0,7x	0,7x	0,7x	0,7x
GT vốn hóa	1,55 nghìn tỷ đồng			ITC	Peers	VNI
Room KN	0 đồng	P/E (trượt)		45,8x	46,8x	15,3x
GTGD/ngày (30n)	4,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		0,7x	1,9x	2,0x
Cổ phần nhà nước	16,2%	ROE		0,8%	2,3%	2,0%
SL cổ phiếu lưu hành	95,9 triệu	ROA		1,6%	4,6%	13,3%

* Chúng tôi dự phóng **doanh số bán BĐS** của ITC đạt 159 tỷ đồng năm 2026F và 406 tỷ đồng năm 2027F, **tăng mạnh so với mức nền thấp** giai đoạn 2024-2025F. Động lực chính đến từ kỳ vọng việc mở bán dự án Sabinco và giai đoạn 2 của Star Village.

+ Dự án **Sabinco** đã được phê duyệt điều chỉnh quy hoạch 1/500 vào tháng 5/2025. Chúng tôi kỳ vọng dự án sẽ hoàn tất các thủ tục pháp lý còn lại để có thể mở bán từ 2026F và bàn giao từ 2027F.

+ Đối với **Star Village**, ITC dự kiến triển khai 2 block cao tầng thuộc giai đoạn 1 trong năm 2026F, đồng thời tiếp tục công tác đền bù cho giai đoạn 2.

* Ngoài mảng phát triển dự án, ITC đang sở hữu khách sạn 5 sao **La Vela** tại vị trí đắc địa trên đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP. HCM. Chúng tôi dự phóng khách sạn này mang lại lợi nhuận gộp 187 tỷ đồng năm 2025F và 193 tỷ đồng năm 2026F, chiếm lần lượt 79% và 77% tổng lợi nhuận gộp dự phóng.

* Hiện ITC đang giao dịch ở mức P/B (quý gần nhất) 0,7 lần, thấp hơn mức P/B trung bình 2 năm của nhóm công ty cùng ngành là 1,5 lần. Chúng tôi cho rằng định giá của ITC sẽ được hưởng lợi từ triển vọng doanh số bán BĐS và lợi nhuận tích cực trong giai đoạn 2026-2027F.

* Yếu tố hỗ trợ: Thị trường bất động sản vùng ven hồi phục, thúc đẩy tiến độ và thanh khoản dự án của ITC.

* **Rủi ro đầu tư:** Thời gian triển khai dự án có thể kéo dài do thủ tục pháp lý chậm; giá bán các dự án mới có thể thấp hơn kỳ vọng.

VCG: Chuyển nhượng VCR đem lại lợi nhuận vượt trội; tiếp tục hưởng lợi từ đầu tư công - Báo cáo Công ty

Ngành	Xây dựng & BĐS		2023	2024	2025F	2026F
Ngày báo cáo	25/9/2025	Tăng trưởng DT	47,0%	50,3%	1,3%	16,8%
Giá hiện tại	27.350 VND	Tăng trưởng EPS**	84,0%	-53,2%	104,9%	210,6%
Lợi suất cổ tức*	3%	Biên LN gộp	10,8%	9,3%	15,4%	11,6%
*dựa trên cổ tức 2024		Biên LN ròng	9,3%	3,2%	7,2%	20,7%
		EV/EBITDA	27,3x	16,3x	13,1x	16,5x
		ROE	11,6%	5,7%	12,0%	31,6%
		P/E***	15,9x	26,1x	17,7x	5,7x
GT vốn hóa	17,7 nghìn tỷ đồng			<u>VCG</u>	<u>Peers</u>	<u>VNI</u>
Room KN	7,3 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)****		22,9x	32,1x	15,1x
GTGD/ngày (30n)	325,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,2x	1,5x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	0%	ROE (trượt)		9,5%	4,9%	13,3%
SL cổ phiếu lưu hành	646,5 triệu	ROA (trượt)		2,6%	2,1%	2,0%
GT vốn hóa	17,7 nghìn tỷ đồng	**điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi, ***sử dụng giá CP hiện tại, ****chưa điều chỉnh cho quỹ khen thưởng & phúc lợi				

* Chúng tôi cập nhật thông tin về VCG sau [báo cáo gần nhất](#) vào ngày 6/3/2025.

* Năm 2025-2026, chúng tôi dự báo doanh thu gộp tăng trưởng lần lượt 17% và 24% svck – tiếp tục dẫn dắt bởi mảng xây lắp. Trong bối cảnh tăng tốc đầu tư công, VCG đã liên tiếp trúng các gói thầu xây lắp trong thời gian gần đây, qua đó backlog hiện tại ước vào khoảng 27 nghìn tỷ đồng và thời gian triển khai đến 2027.

* Tháng 8/2025, VCG đã hoàn tất giao dịch chuyển nhượng toàn bộ 107,1 triệu cổ phiếu tại Vinaconex ITC (UPCoM: VCR).

* Chúng tôi dự báo VCG sẽ ghi nhận lợi nhuận chuyển nhượng 3,7 nghìn tỷ đồng trong 6T cuối 2025 – qua đó LNST đạt 3,7 nghìn tỷ đồng (+236% svck) trong 2025, trước khi giảm từ mức nền cao về khoảng 832 tỷ đồng trong 2026

* VCG hiện đang giao dịch ở mức P/E trượt 12T là 22,9 lần – thấp hơn so với trung vị của các công ty cùng ngành. Chúng tôi tin rằng định giá của VCG sẽ tiếp tục được hưởng lợi từ việc đẩy mạnh đầu tư công trong thời gian tới

* **Rủi ro đầu tư:** (1) Tiến độ triển khai dự án BĐS chậm hơn dự kiến, (2) Chậm trễ trong giải ngân vốn đầu tư công; (3) Giá vật liệu xây dựng biến động bất lợi hơn dự kiến.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
PTB	Công nghiệp	12%	127	0,4	50.300	71.000	41%	4,8%	46%	MUA	14/03/25	7,7	6,8	15,6	1,1
NLG	Bất động sản	5%	596	4,9	40.900	58.600	43%	1,2%	44%	MUA	14/08/25	23,6	22,6	23,4	1,6
IDC	KCN	33%	588	3,8	40.900	56.100	37%	4,9%	42%	MUA	15/08/25	9,9	8,0	23,4	2,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	508	4,2	59.800	81.700	37%	3,3%	40%	MUA	17/02/25	9,0	6,6	16,1	1,4
PLX	Xăng dầu	4%	1.686	2,5	35.050	47.800	36%	3,4%	40%	MUA	04/08/25	19,9	12,0	23,8	1,8
KDH	Bất động sản	19%	1.432	7,5	33.700	47.100	40%	0,0%	40%	MUA	22/08/25	39,6	33,4	23,4	2,1
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.226	1,8	45.850	58.000	26%	10,9%	37%	MUA	10/09/25	13,6	12,9	16,1	2,8
DGC	Công nghiệp	37%	1.387	7,6	96.500	126.000	31%	3,1%	34%	MUA	25/07/25	11,6	9,6	15,9	2,5
SIP	KCN	45%	529	0,9	57.700	73.900	28%	3,5%	32%	MUA	18/06/25	12,5	11,7	23,4	3,0
ACG	Gỗ	12%	208	0,0	36.500	45.800	25%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	15,6	1,3
DCM	Phân bón	43%	756	4,8	37.700	46.600	24%	5,3%	29%	MUA	17/09/25	10,6	8,6	15,9	2,0
ACV	Hàng không	46%	7.862	1,7	58.000	74.300	28%	0,0%	28%	KQ	13/08/25	17,7	15,5	14,1	3,3
GAS	Dầu khí	47%	5.655	2,2	61.900	76.100	23%	4,0%	27%	KQ	13/08/25	12,5	11,7	12,9	2,2
FRT	Bán lẻ	18%	846	4,0	131.200	165.300	26%	0,0%	26%	MUA	03/09/25	31,4	19,3	15,1	7,8
FPT	CNTT	12%	6.320	50,5	98.000	121.200	24%	2,0%	26%	KQ	14/08/25	18,3	15,7	16,9	5,0
ACB	Ngân hàng	0%	4.988	21,2	25.650	31.200	22%	3,9%	26%	MUA	18/08/25	7,4	6,1	13,0	1,5
HPG	VLXD	30%	8.369	90,1	28.800	35.300	23%	2,8%	25%	MUA	14/08/25	13,7	10,3	15,6	1,8
PNJ	Bán lẻ	0%	1.103	2,3	86.200	105.900	23%	2,3%	25%	MUA	14/08/25	14,6	13,3	10,9	2,4
TLG	Văn phòng phẩm	86%	176	0,5	53.000	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	10,9	1,9
TV2	Điện & Nước	7%	92	0,4	36.000	43.900	22%	2,8%	25%	MUA	18/09/25	56,9	14,3	14,1	1,9
SZC	KCN	17%	238	1,7	35.000	42.400	21%	2,9%	24%	KQ	01/07/25	21,7	17,9	23,4	2,0
BMI	Bảo hiểm	22%	108	0,5	21.600	26.200	21%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	16,0	1,0
VCB	Ngân hàng	8%	19.929	23,7	63.000	77.600	23%	0,0%	23%	MUA	25/08/25	15,7	13,3	13,0	2,5
MSN	Bán lẻ	75%	4.500	33,7	82.200	101.200	23%	0,0%	23%	MUA	21/05/25	43,7	28,0	14,1	3,7
QTP	Điện & Nước	48%	225	0,2	13.200	15.000	14%	9,1%	23%	MUA	02/06/25	10,1	9,4	12,9	1,1

SCS	DV Hàng không	16%	214	0,6	59.700	67.000	12%	10,1%	22%	KQ	29/05/25	8,3	8,0	18,3	4,2
PHR	Công nghiệp	35%	290	0,8	56.600	67.400	19%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,6	10,5	15,9	2,0
VPB	Ngân hàng	6%	9.296	60,9	30.950	37.000	20%	1,6%	21%	PHTT	21/08/25	12,9	9,9	13,0	1,7
PVS	Dầu khí	39%	622	5,8	34.400	41.600	21%	0,0%	21%	MUA	08/08/25	19,8	16,2	23,8	1,2
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,2	10.750	12.400	15%	5,6%	21%	PHTT	02/06/25	14,8	6,5	12,9	0,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	660	0,2	47.500	53.400	12%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,1	1,8
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.866	13,0	61.500	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,4	14,6	16,1	4,1
CTG	Ngân hàng	4%	10.226	20,7	50.300	60.000	19%	0,0%	19%	MUA	18/08/25	10,2	8,6	13,0	1,7
DPG	Điện & Nước	44%	181	3,1	47.300	55.200	17%	2,1%	19%	MUA	04/09/25	14,0	6,2	17,9	2,3
VEA	Ô-tô	47%	1.986	1,0	39.600	42.200	7%	12,2%	19%	PHTT	20/09/24	7,6	6,9	14,1	1,8
AST	DV Hàng không	4%	121	0,0	70.900	80.600	14%	4,9%	19%	MUA	26/08/25	14,7	12,4	15,1	5,5
PC1	Điện & Nước	36%	360	4,3	26.600	31.100	17%	0,0%	17%	KQ	05/08/25	18,5	10,9	17,9	1,7
HDG	Điện & Nước	31%	453	6,2	32.350	37.770	17%	0,0%	17%	MUA	11/09/25	16,5	10,4	23,4	1,9
OIL	Dầu khí	6%	453	1,7	11.600	13.300	15%	0,9%	16%	KQ	21/07/25	252,2	25,1	23,8	1,1
BMP	VLXD	15%	459	0,8	148.000	155.400	5%	9,8%	15%	KQ	04/09/25	10,0	10,2	17,9	4,3
MBB	Ngân hàng	1%	8.096	35,8	26.550	30.000	13%	1,1%	14%	KQ	25/08/25	8,3	6,8	13,0	1,7
DPM	Phân bón	43%	686	3,4	26.650	29.000	9%	4,5%	13%	KQ	17/09/25	20,2	14,6	15,9	1,6
CTR	CNTT	43%	392	1,3	90.500	100.400	11%	2,2%	13%	KQ	12/09/25	23,4	20,2	17,9	5,2
DGW	Bán lẻ	26%	352	3,9	42.400	47.400	12%	1,2%	13%	PHTT	23/07/25	17,4	13,1	15,1	3,0
HDB	Ngân hàng	1%	4.102	22,0	31.000	34.000	10%	3,2%	13%	KQ	08/09/25	6,7	5,7	13,0	1,7
KBC	KCN	36%	1.316	14,6	36.900	41.500	12%	0,0%	12%	MUA	11/08/25	19,5	12,1	23,4	1,5
DHC	Công nghiệp	13%	131	0,7	35.850	39.100	9%	3,1%	12%	MUA	21/08/25	10,7	9,7	15,6	1,7
DXG	Bất động sản	26%	895	21,4	23.200	26.000	12%	0,0%	12%	KQ	29/08/25	92,4	52,6	23,4	1,9
VGC	KCN	43%	1.027	2,5	60.500	65.300	8%	3,6%	12%	PHTT	19/08/25	19,0	13,7	17,9	3,0
BWE	Điện & Nước	41%	410	0,9	49.200	53.100	8%	2,6%	11%	KQ	11/08/25	16,2	11,5	12,9	2,0
PVD	Dầu khí	45%	484	7,0	23.000	24.900	8%	2,2%	10%	KQ	11/08/25	17,9	13,5	23,8	0,8
PVT	Dầu khí	41%	342	2,2	19.200	21.200	10%	0,0%	10%	KQ	13/08/25	9,2	7,6	14,1	1,1
PLC	Dầu khí	48%	91	0,5	29.800	31.900	7%	3,4%	10%	MUA	12/09/25	19,0	9,5	15,9	1,9
GVR	Công nghiệp	13%	4.361	3,2	28.800	31.200	8%	1,4%	10%	PHTT	04/07/25	26,8	24,1	15,9	2,0

STB	Ngân hàng	12%	4.061	24,7	56.900	62.400	10%	0,0%	10%	KQ	25/08/25	8,4	4,5	13,0	1,8
BID	Ngân hàng	13%	10.872	12,0	40.900	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,4	11,5	13,0	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.386	2,2	67.600	72.200	7%	1,5%	8%	PHTT	15/08/25	14,3	12,0	14,1	1,9
DXS	Bất động sản	30%	287	1,9	13.100	14.100	8%	0,0%	8%	KQ	29/08/25	18,5	15,3	23,4	1,2
TCB	Ngân hàng	0%	10.436	36,5	38.900	40.800	5%	2,6%	7%	KQ	11/08/25	10,9	9,0	13,0	1,8
SSI	Chứng khoán	62%	3.065	76,2	39.000	40.800	5%	2,6%	7%	KQ	27/08/25	20,3	15,7	23,2	2,8
VRE	Bất động sản	32%	2.529	5,9	29.400	31.300	6%	0,0%	6%	PHTT	29/08/25	14,9	13,4	23,4	1,5
VIB	Ngân hàng	0%	2.590	14,9	20.100	20.800	3%	0,0%	3%	KQ	23/05/25	7,7	6,7	13,0	1,6
NT2	Điện & Nước	38%	266	1,5	24.400	23.500	-4%	6,1%	2%	MUA	18/07/25	14,8	9,0	12,9	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.588	1,0	56.500	56.900	1%	1,6%	2%	KQ	26/05/25	15,9	13,4	16,0	1,8
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,9	2,6
MWG	Bán lẻ	2%	4.422	30,9	79.000	78.300	-1%	1,3%	0%	MUA	30/05/25	21,1	16,2	15,1	3,9
HVN	Hàng không	21%	4.410	2,9	37.400	37.100	-1%	0,0%	-1%	KQ	22/07/25	9,7	13,5	18,3	-31,0
VHM	Bất động sản	40%	15.472	18,2	99.500	98.700	-1%	0,0%	-1%	PHTT	29/08/25	11,6	11,0	23,4	1,9
GEX	Điện & Nước	43%	1.828	20,5	53.500	52.300	-2%	0,9%	-1%	PHTT	21/08/25	31,8	27,8	14,1	3,3
STK	Dệt may	82%	95	0,1	25.900	25.500	-2%	0,0%	-2%	KQ	17/01/25	31,1	17,4	15,9	1,4
POW	Điện & Nước	46%	1.348	8,8	15.200	14.800	-3%	0,0%	-3%	KQ	02/06/25	28,5	19,1	12,9	1,1
GMD	GTVT	7%	1.142	9,6	71.800	65.700	-8%	3,1%	-5%	KQ	31/07/25	21,7	22,2	14,1	2,5
TPB	Ngân hàng	5%	1.940	23,3	19.400	16.500	-15%	0,0%	-15%	MUA	27/05/25	7,8	7,1	13,0	1,3
VJC	Hàng không	23%	3.044	11,7	135.900	114.000	-16%	0,0%	-16%	KQ	15/03/24	19,6	15,2	18,3	3,4
HDC	Bất động sản	43%	248	6,2	36.700	30.400	-17%	0,0%	-17%	KQ	21/03/25	38,2	22,1	23,4	2,8
VIC	Bất động sản	44%	23.047	19,9	158.000	127.900	-19%	0,0%	-19%	PHTT	29/08/25	45,7	44,5	23,4	4,2
HSG	VLXD	40%	456	8,7	19.400	13.500	-30%	2,6%	-28%	PHTT	18/04/25	24,3	20,5	15,6	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.281	11,6	27.950	20.100	-28%	0,0%	-28%	BÁN	28/08/25	29,2	22,1	23,8	1,5
NKG	VLXD	44%	313	14,6	18.450	13.100	-29%	0,0%	-29%	PHTT	18/04/25	19,3	14,3	15,6	1,1
VTP	GTVT	44%	467	2,1	101.300	69.000	-32%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,9	29,8	14,1	7,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.423	5,1	47.950	29.800	-38%	0,0%	-38%	BÁN	18/08/25	14,1	13,8	13,0	3,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	85.887	2.526	11	15,4	13,5	11,3	16,1	2,1	26,1	16,9	12,2	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	30	70.233	2.341	11	13,1	11,8	9,7	13,1	2,2	25,8	26,9	14,6	1,2	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	62.899	4.193	4	20,9	18,3	16,2	17,6	2,3	23,2	21,8	18,1	2,5	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.704	4.352	0	23,3	17,5	16,1	11,5	2,4	76,3	21,6	18,0	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	81	227.723	2.811	26	15,9	14,0	11,8	15,2	2,2	26,7	21,6	14,3	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	91.961	7.663	11	12,3	10,8	8,8	12,0	1,9	11,7	10,2	8,6	1,9	1,0%
Bảo hiểm	2	1.696	848	1	19,0	15,1	12,8	15,4	1,7	16,4	12,4	10,5	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	3.065	3.065	1	31,2	20,3	15,7	21,3	2,8	31,2	20,3	15,7	2,8	2,6%
Tiêu dùng	13	28.357	2.181	5	18,7	16,6	14,2	19,4	3,4	23,8	17,8	14,0	3,4	4,4%
Bất động sản	8	44.507	5.563	2	24,3	21,2	20,0	19,5	2,6	49,0	35,6	26,9	2,2	0,2%
Vật liệu	4	9.596	2.399	1	18,5	13,9	10,6	16,4	1,8	17,3	16,8	13,8	2,1	3,8%
Điện & Nước	12	6.927	577	1	24,3	20,1	14,3	20,9	1,8	31,7	22,4	13,4	1,9	2,8%
Dầu khí	10	14.056	1.406	2	20,3	16,4	13,3	18,2	1,7	36,7	41,0	14,1	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.949	390	0	13,5	11,3	9,5	14,4	2,0	21,0	14,2	10,5	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.349	1.193	1	23,8	20,1	15,9	22,7	2,1	27,2	17,9	14,0	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.260	2.466	1	13,1	14,9	15,2	16,2	4,6	20,5	18,1	16,7	-0,7	2,8%
TỔNG CỘNG	81	227.723	2.811	26	15,9	14,0	11,8	15,2	2,2	26,7	21,6	14,3	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 42% trong 6T 2025 nhờ khả năng sinh lời cải thiện
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.666,1	8,6
VN 30	1.858,7	5,2
VN Mid	2.522,0	17,0
VNSmall	1.621,0	12,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	277,7	0,4
HNX30	608,2	2,4
VNX Allshare	2.873,4	11,6

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,5	0,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.852,7	10,2%
Khối ngoại mua	2.461,0	8,8%
Khối ngoại bán	4.524,7	16,2%
Tổng giao dịch	27.860,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	107,5	5,3%
Khối ngoại mua	88,0	4,4%
Khối ngoại bán	229,6	11,4%
Tổng giao dịch	2.017,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	70,2	13,5%
Khối ngoại mua	12,9	2,5%
Khối ngoại bán	9,6	1,8%
Tổng giao dịch	520,8	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VSC	2.100	7,0%
CII	1.700	7,0%
LCG	850	6,9%
TDH	350	6,8%
HHV	1.050	6,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	8.500	9,7%
NRC	300	5,0%
VC7	600	4,8%
NDN	500	4,0%
PLC	800	2,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	809	7,6%
G36	496	4,6%
DDV	983	3,2%
C4G	291	3,2%
DVN	623	3,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTL	-1.050	-6,7%
CSM	-700	-4,5%
VNE	-300	-3,7%
TLD	-260	-3,1%
FUEVFNVD	-1.100	-2,7%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	-1.000	-7,4%
VFS	-400	-2,1%
SHS	-400	-1,5%
KSF	-1.200	-1,4%
VC2	-100	-1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	-548	-3,2%
FOX	-740	-1,1%
HNG	8	0,1%
ACV	273	0,5%
ABI	100	0,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIX	1.478
VPB	1.278
SHB	1.183
HPG	1.125
SSI	1.073

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	618
SHS	491
MBS	179
HUT	118
PVS	87

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
AAS	47
DDV	37
ABB	32
MSR	27
HNG	27

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SJS	2.548.227	386.289
HII	1.086.724	168.540
LGL	1.540.511	288.513
SCR	28.771.945	7.381.686
HHV	43.651.847	11.507.855
PVT	11.014.407	3.140.994
LCG	16.353.082	5.150.129
GEE	2.392.853	805.741
ASM	3.565.002	1.337.131
GSP	136.607	56.487

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LIG	1.604.180	623.338
NRC	2.338.745	909.916
SVN	507.400	231.473
CET	371.335	174.854
VC7	1.103.495	532.188
VHE	575.861	320.735
NDN	1.054.393	601.529
PLC	675.690	440.784
PVB	125.203	83.115
PGN	287.332	203.147

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FOX	142.292	88.159
G36	1.306.156	836.404
AVG	342.251	239.261
DDV	953.825	820.388
C4G	2.354.348	2.065.034
DVN	86.534	79.975
DFF	2.157.949	2.189.152
GPC	99.910	104.203
KLB	816.904	902.868
HU4	59.300	67.530

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	1.767,3		26,3	2,6	9,5
SSI	3.064,6	61,6	24,8	2,8	11,4
VIX	2.159,4	87,4	26,8	3,2	12,4
VND	1.316,7	84,6	23,0	1,8	7,6
VCI	1.202,1	73,2	32,1	2,6	7,8
HCM	1.093,5	12,6	24,7	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	539,9		13,7	1,6	12,3
BVH	1.587,6	21,9	17,2	1,8	10,5
PVI	620,7	42,4	17,1	1,9	11,9
BIC	200,4	7,2	9,7	1,8	18,5
VNR	154,9	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	135,7	83,7	11,5	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.113,0		23,8	3,8	19,2
ACV	7.861,2	46,2	21,1	3,3	16,2
MVN	2.364,5	0,0	39,7	4,7	12,4
VEA	1.985,3	47,4	7,0	1,8	26,6
GEX	1.827,5	42,5	30,8	3,3	11,1
GEE	1.526,7	49,5	20,5	5,9	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.568,3		20,4	4,2	24,3
MCH	5.148,7	34,3	14,3	8,1	50,1
VNM	4.865,3	50,8	15,0	4,1	26,6
MSN	4.499,0	75,3	44,2	3,7	9,2
SAB	2.226,0	41,6	14,4	2,8	17,5
PNJ	1.102,6	0,0	14,1	2,4	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.305,1		-329,5	1,3	5,0
BSR	3.280,3	48,5	-1.737,6	1,5	-0,1
PLX	1.685,8	4,1	21,1	1,8	8,2
PVS	622,4	38,8	13,0	1,2	9,3
PVD	484,0	45,2	16,1	0,8	5,0
OIL	453,3	5,9	40,0	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.004,0		18,4	2,1	12,9
GAS	5.653,8	47,3	12,4	2,2	19,4
REE	1.386,0	0,0	15,3	1,9	12,6
POW	1.347,4	46,5	23,9	1,1	4,6
PGV	910,1	50,0	23,1	1,6	7,1
DNH	722,7	0,0	17,5	3,7	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Average	9.023,0		28,2	2,6	11,5
VIC	23.044,0	44,4	45,3	4,2	9,6
VHM	15.470,0	40,4	14,3	1,9	14,7
BCM	2.640,6	31,9	19,2	3,3	18,2
VRE	2.528,8	31,9	15,2	1,5	10,4
KDH	1.431,5	18,8	47,1	2,1	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	12.150,1		12,5	1,9	16,3
VCB	19.926,1	8,4	15,2	2,5	17,2
BID	10.870,4	12,6	11,1	1,8	17,6
TCB	10.434,4	0,1	12,9	1,8	14,3
CTG	10.224,5	3,7	9,0	1,7	20,0
VPB	9.295,0	5,6	14,1	1,7	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.631,3		34,0	-2,3	-11,2
VPL	5.437,3	48,9	54,6	4,6	0,0
MWG	4.421,2	2,0	23,9	3,9	17,0
HVN	4.409,1	20,5	10,3	-31,0	-107,6
VJC	3.043,4	23,0	39,7	3,4	9,9
FRT	845,8	18,1	41,5	7,8	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.568,3		20,4	4,2	24,3
HPG	5.148,7	29,9	14,3	8,1	50,1
GVR	4.865,3	12,6	15,0	4,1	26,6
DGC	4.499,0	36,6	44,2	3,7	9,2
KSV	2.226,0	0,0	14,4	2,8	17,5
MSR	1.102,6	100,0	14,1	2,4	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.305,1		-329,5	1,3	5,0
DHG	3.280,3	46,1	-1.737,6	1,5	-0,1
IMP	1.685,8	26,4	21,1	1,8	8,2
DBD	622,4	84,8	13,0	1,2	9,3
DVN	484,0	0,0	16,1	0,8	5,0
DTP	453,3	0,0	40,0	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.004,0		18,4	2,1	12,9
FPT	5.653,8	11,8	12,4	2,2	19,4
CMG	1.386,0	11,6	15,3	1,9	12,6
SAM	1.347,4	48,4	23,9	1,1	4,6
SGT	910,1	-5,5	23,1	1,6	7,1
ELC	722,7	45,9	17,5	3,7	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

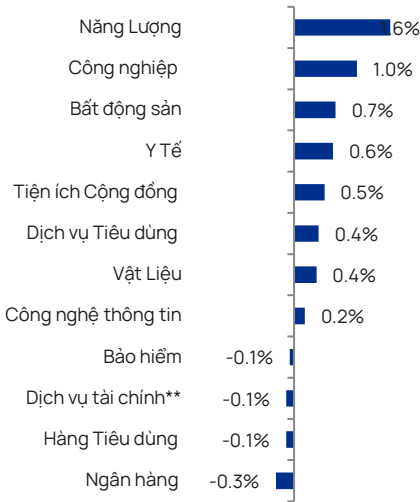
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

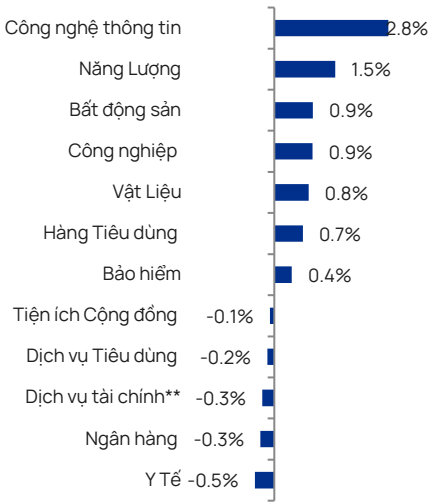
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

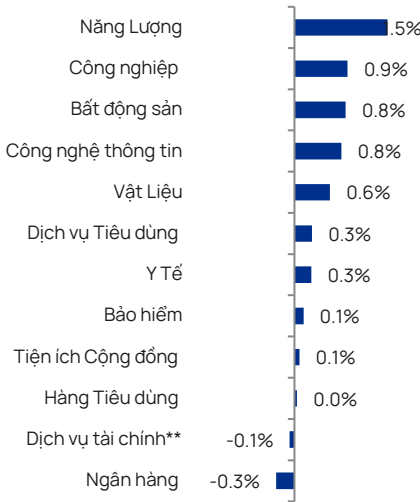


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



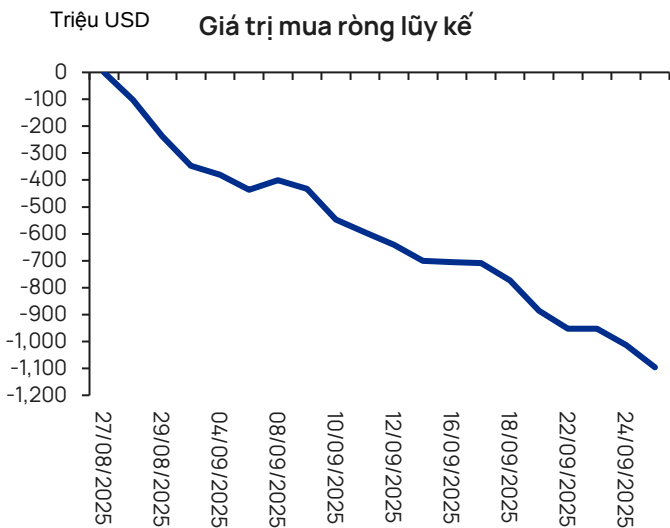
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



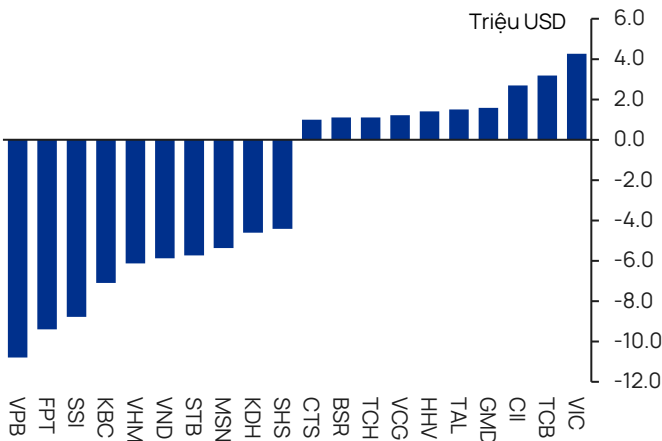
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



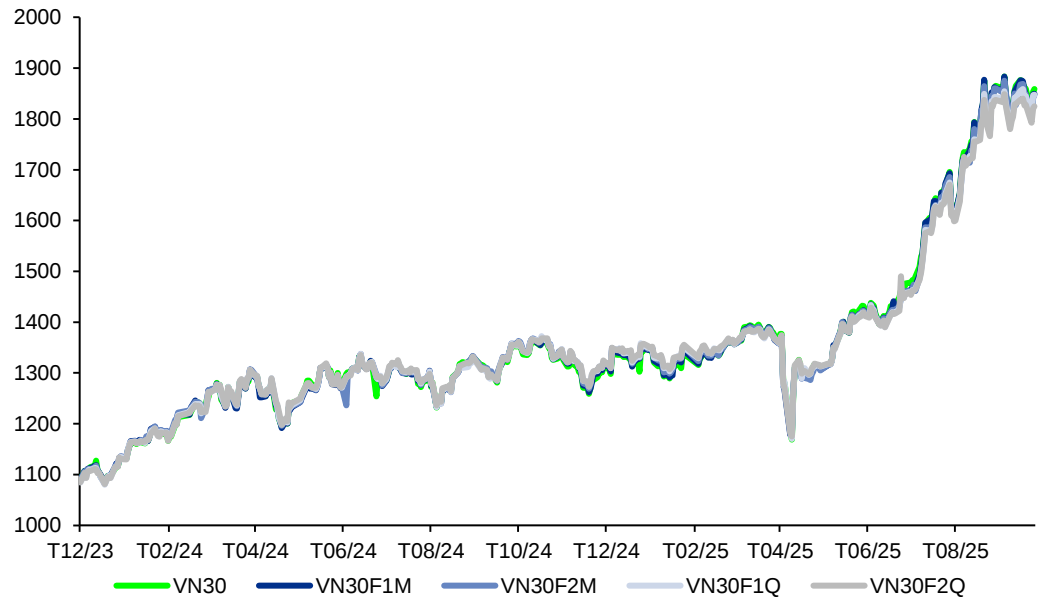
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.849,4	0,4	0,0%	-9,3
41I1FB000	1.847,3	5,3	0,3%	-11,4
VN30F2512	1.847,8	0,8	0,0%	-10,9
41IG3000	1.824,6	3,7	0,2%	-34,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	38.132	-13,8%	24,00	-93,9%
41I1FB000	454	14,9%	0,62	25,9%
VN30F2512	1.580	-1,9%	0,47	-29,0%
41IG3000	269	2,3%	0,07	-68,9%

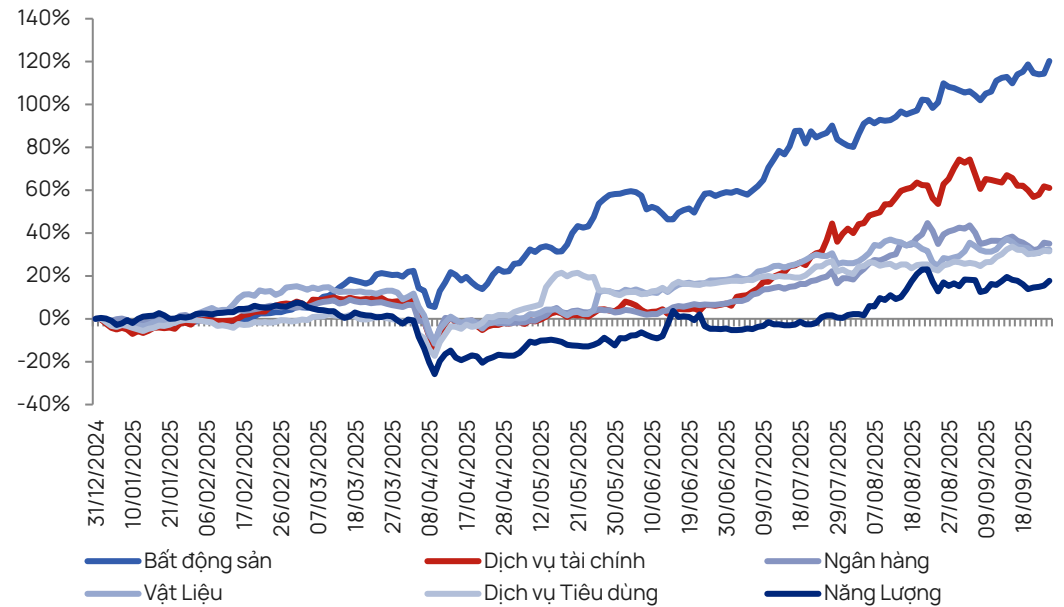


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

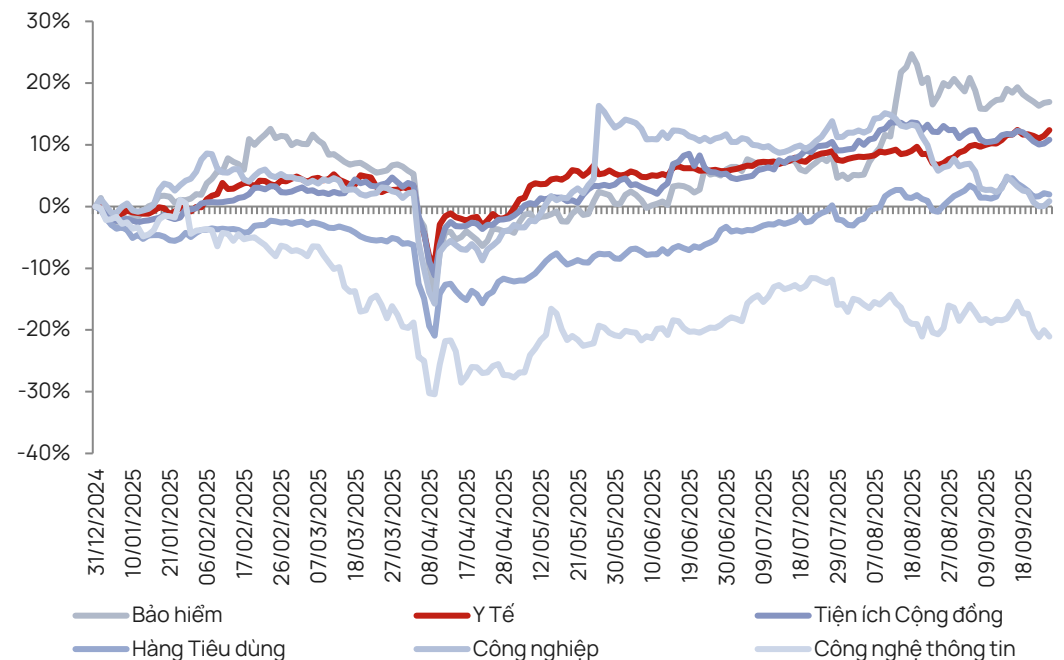
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



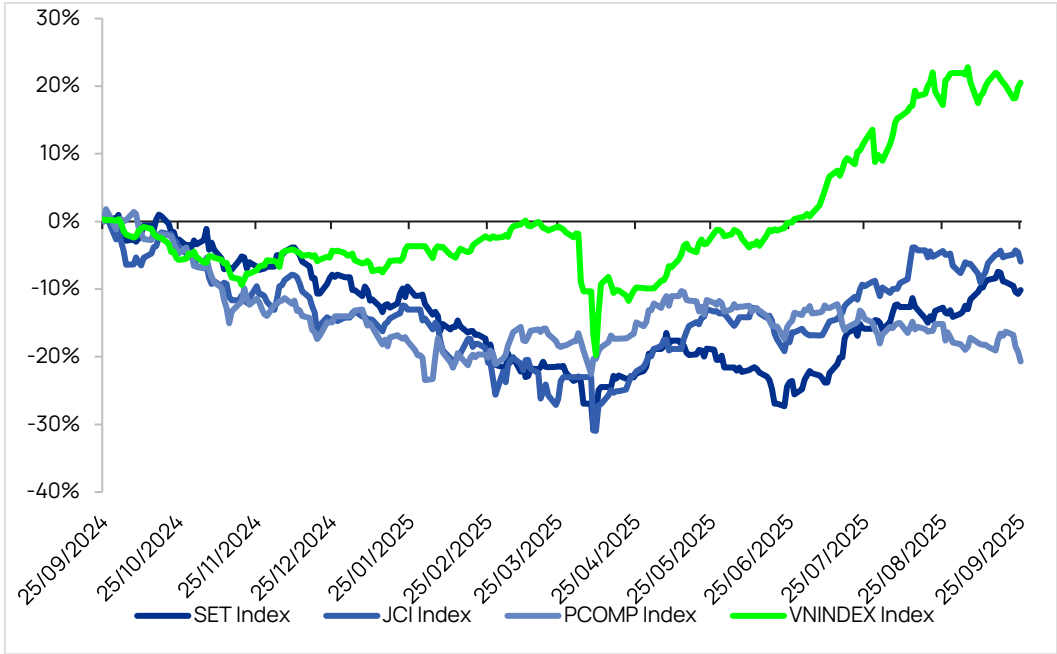
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



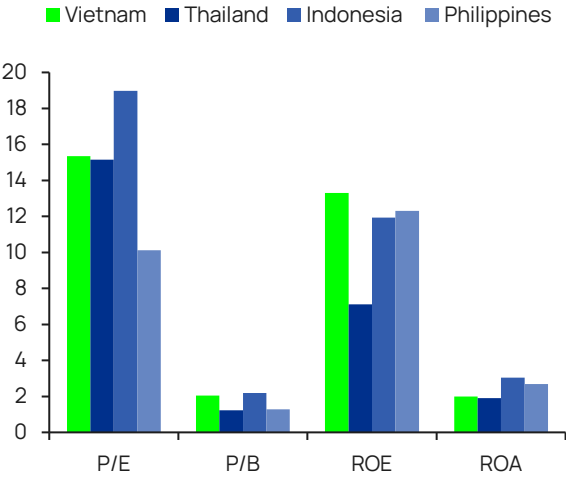
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	19,0	10,1	15,3
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	11,9	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,0	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	502,2	894,0	153,8	268,1
GTGD trung bình, tr USD	1.222,3	741,9	78,9	806,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.751,5	-3.214,0	-610,3	-3.496,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(140,7)	503,7	114,7	(226,6)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,17%	5,56%	5,77%	3,04%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyễn, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách
hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com
.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.